

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)
Địa chỉ đăng ký: 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, HCM.
Trụ sở văn phòng tại Tp.HCM: 156 – 158 Phó Quang, phường 9, Phú Nhuận.
Tel: +84 (8) 3 999 00 91~97 | Fax: + 84 (8) 3999 00 90
Email: info@vietvalues.com | Website: www.vietvalues.com



Mang tri thức phục vụ khách hàng

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018

CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC – CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HẬU GIANG

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 - 05
2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	06 - 07
3. Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	08 - 09
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018	10
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018	11
6. Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018	12 - 43



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp thoát nước – Công trình Đô thị Hậu Giang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét của Công ty.

1. Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước – Công trình Đô thị Hậu Giang tiền thân là Doanh nghiệp nhà nước, được thành lập theo Quyết định số 20/2004/QĐ-UB ngày 05 tháng 4 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hậu Giang. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800544868 do Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp ngày 01 tháng 8 năm 2011, thay đổi lần thứ 15 ngày 26 tháng 6 năm 2018.

Hiện nay Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty niêm yết trên sàn Upcom.

Mã chứng khoán: HGW.

Vốn điều lệ: 248.782.910.000 đồng.

2. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : 263 Trần Hưng Đạo, phường 5, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang.

Điện thoại : +84 (0293) 3876357

Fax : +84 (0293) 3876357

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, cung cấp nước sạch phục vụ cho sinh hoạt, sản xuất kinh doanh dịch vụ và thương mại;
- Khảo sát, thiết kế, thi công xây dựng, lắp đặt các công trình cấp thoát nước;
- Thi công lắp đặt, duy tu bảo dưỡng các hệ thống đèn chiếu sáng công cộng và dân dụng;
- Xây dựng, sửa chữa, quản lý và dịch vụ các công trình đô thị công cộng như: Vệ sinh phân rác, cây xanh công viên, cây cảnh;
- Kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định, vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Quảng cáo và cho thuê quảng cáo;
- Sửa chữa cơ khí, lắp ráp công cụ, thiết bị chuyên dùng phục vụ cho ngành nước và dịch vụ đô thị;
- Buôn bán nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Kinh doanh xăng dầu).



4. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành

4.1. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Dương Văn Thọ	Chủ tịch
Ông Bùi Trọng Lực	Thành viên
Ông Lê Hoàng Thắm	Thành viên
Ông Quách Minh Hiền	Thành viên
Ông Huỳnh Văn Lý	Thành viên

4.2. Ban kiểm soát

Ban kiểm soát của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Bà Nguyễn Thanh Mai	Trưởng ban
Ông Trương Hữu Thành	Thành viên
Bà La Thụy Phiêng	Thành viên

4.3. Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Bùi Trọng Lực	Tổng Giám đốc
Ông Lê Hoàng Thắm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Quách Minh Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Bà Tô Thị Hiếu	Kế toán trưởng

5. Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này:

Ông Dương Văn Thọ	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Bùi Trọng Lực	Tổng Giám đốc

6. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 08 đến trang 43.

7. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo thông báo số 2206/TB-VP.UBND ngày 31 tháng 5 năm 2018 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang, Chủ tịch UBND tỉnh Hậu Giang kết luận thống nhất lộ trình thực hiện thoái vốn Nhà nước theo đề xuất của Công ty, giao Công ty khẩn trương xây dựng phương án thoái vốn 51% tổng số vốn điều lệ và trình UBND tỉnh phê duyệt. Đến thời điểm lập báo cáo này, Công ty vẫn đang xây dựng phương án.

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

9. Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Điều hành đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Điều hành đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

10. **Phê duyệt các Báo cáo tài chính**

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hậu Giang, ngày 06 tháng 8 năm 2018.

TM. Hội đồng quản trị



DƯƠNG VĂN THỌ
Chủ tịch Hội đồng quản trị

3303
C
RÁCH
IỂM T
CHI
5-

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES®)

Địa chỉ đăng ký: 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM
Trụ sở văn phòng: 156-158 Phố Quang, phường 9, quận Phú Nhuận, Tp.HCM
Tel: +84 (28) 3999 00 91~97 Fax: +84 (28) 3999 00 90
Email: contact@vietvalues.com Website: www.vietvalues.com



Số: 2291/18/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH
CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC – CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HẬU GIANG**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước – Công trình Đô thị Hậu Giang, được lập ngày 06 tháng 8 năm 2018, từ trang 08 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Cấp thoát nước – Công trình Đô thị Hậu Giang, chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

28
ĐANG
YHIEN
JAN
JAN
TP.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước – Công trình Đô thị Hậu Giang tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

TP. Hồ Chí Minh, ngày tháng 8 năm 2018.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - VIETVALUES



Th.s Huỳnh Trúc Lâm – Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN số: 1523-2018-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu VIETVALUES.

75-
TY
HỮU
À TU
. VI
HỒ C

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		88.436.905.462	92.168.207.246
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	2.796.560.060	3.049.264.458
111	1. Tiền		2.796.560.060	3.049.264.458
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		72.260.402.975	77.297.886.275
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.2	51.361.962.725	62.554.170.684
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.3	1.480.222.905	1.001.846.705
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.4	6.300.000.000	6.300.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	V.5	13.118.217.345	7.441.868.886
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	V.6	12.220.579.734	11.820.502.045
141	1. Hàng tồn kho		12.220.579.734	11.820.502.045
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.159.362.693	554.468
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.7a	555.428.889	-
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		603.933.804	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	554.468
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		-	-
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		279.441.534.679	273.883.028.412
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		218.369.107.144	220.472.350.444
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.8	216.425.455.980	218.518.237.872
222	- Nguyên giá		317.215.576.903	311.588.941.703
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(100.790.120.923)	(93.070.703.831)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.9	1.943.651.164	1.954.112.572
228	- Nguyên giá		2.060.470.220	2.060.470.220
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(116.819.056)	(106.357.648)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		48.055.181.270	38.629.194.867
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.10	48.055.181.270	38.629.194.867
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		13.017.246.265	14.781.483.101
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.7b	13.017.246.265	14.781.483.101
268	2. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		367.878.440.141	366.051.235.658

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC – CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HẬU GIANG

Địa chỉ: 263 Trần Hưng Đạo, phường 5, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		57.672.241.331	64.687.216.276
310	I. Nợ ngắn hạn		57.672.241.331	64.687.216.276
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.11	10.251.242.316	6.840.040.028
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.12	604.064.000	346.064.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	985.661.705	2.103.520.346
314	4. Phải trả người lao động	V.14	4.847.900.000	4.979.050.507
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	V.15	9.211.226.155	3.037.771.221
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.16	31.172.755.945	47.086.059.469
321	7. Dự phòng phải trả ngắn hạn		12.287.500	-
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.17	587.103.710	294.710.705
330	II. Nợ dài hạn		-	-
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		310.206.198.810	301.364.019.382
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.18	310.206.198.810	301.364.019.382
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		248.782.914.060	174.788.353.002
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		248.782.914.060	174.788.353.002
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		11.156.378.915	8.492.932.721
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		4.327.867.214	7.828.153.980
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		-	-
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		4.327.867.214	7.828.153.980
422	4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	V.19	45.939.038.621	110.254.579.679
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		367.878.440.141	366.051.235.658

Hậu Giang, ngày 06 tháng 8 năm 2018.

Người lập biểu



TRẦN HỒNG ĐĂNG

Kế toán trưởng



TÔ THỊ HIẾU

Tổng Giám đốc



BUI TRỌNG LỰC

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	84.585.742.323	81.397.569.452
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		84.585.742.323	81.397.569.452
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	65.414.073.173	63.068.663.712
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		19.171.669.150	18.328.905.740
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	36.682.992	34.350.195
22	7. Chi phí tài chính		1.284.668.482	902.078.372
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		1.284.668.482	902.078.372
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.4	11.786.133.728	10.670.559.647
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6.137.549.932	6.790.617.916
31	11. Thu nhập khác	VI.5	1.042.615.185	75.292.442
32	12. Chi phí khác	VI.6	332.831.100	-
40	13. Lợi nhuận khác		709.784.085	75.292.442
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.847.334.017	6.865.910.358
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.7	1.369.466.803	1.373.182.072
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		5.477.867.214	5.492.728.286
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	VI.8	200	215
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	VI.8	200	215

Hậu Giang, ngày 06 tháng 8 năm 2018.

Người lập biểu



TRẦN HỒNG ĐĂNG

Kế toán trưởng



TÔ THỊ HIẾU

Tổng Giám đốc



BÙI TRỌNG LỰC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		103.214.340.177	90.523.723.171
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(48.586.060.960)	(53.711.413.186)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(22.235.525.694)	(26.273.113.841)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(1.284.668.482)	(902.078.372)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.13	(1.172.183.056)	(1.365.621.553)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		24.760.171.866	3.204.587.705
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(32.113.228.497)	(18.423.566.426)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		22.582.845.354	(6.947.482.502)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(5.916.852.699)	(1.407.538.121)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		36.682.992	34.350.195
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(5.880.169.707)	(1.373.187.926)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	V.17	43.935.434.879	37.150.283.823
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	V.17	(59.848.738.403)	(31.378.573.849)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.042.076.521)	(3.727.886)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(16.955.380.045)	5.767.982.088
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)		(252.704.398)	(2.552.688.340)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		3.049.264.458	5.455.722.582
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	V.1	2.796.560.060	2.903.034.242

Người lập biểu



TRẦN HỒNG ĐĂNG

Kế toán trưởng



TÔ THỊ HIẾU

Hậu Giang, ngày 06 tháng 8 năm 2018.



BÙI TRỌNG LỰC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước – Công trình đô thị Hậu Giang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là cung cấp nước sạch, dịch vụ, xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, cung cấp nước sạch phục vụ cho sinh hoạt, sản xuất kinh doanh dịch vụ và thương mại;
- Khảo sát, thiết kế, thi công xây dựng, lắp đặt các công trình cấp thoát nước;
- Thi công lắp đặt, duy tu bảo dưỡng các hệ thống đèn chiếu sáng công cộng và dân dụng;
- Xây dựng, sửa chữa, quản lý và dịch vụ các công trình đô thị công cộng như: Vệ sinh phân rác, cây xanh công viên, cây cảnh;
- Kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định, vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Quảng cáo và cho thuê quảng cáo;
- Sửa chữa cơ khí, lắp ráp công cụ, thiết bị chuyên dùng phục vụ cho ngành nước và dịch vụ đô thị;
- Buôn bán nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Kinh doanh xăng dầu).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có các yếu tố ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty trong kỳ.

6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ báo cáo ngày 30 tháng 6 năm 2018 có 597 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 611 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán 06 tháng từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018.

3031
CC
ÁCH N
M TO
CHU
5-7

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Công ty của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Theo đó, bảng cân đối kế toán giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (có thời hạn gốc không quá ba tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

281
NG
HIỆM
ÁN V
ẤN
P. H

- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
 - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
 - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
 - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, Công ty phân bổ với thời gian 10 năm.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 15 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10 năm

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (20 - 50 năm), quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Quỹ lương

Quỹ tiền lương Công ty căn cứ theo Nghị định số 53/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Thủ tướng chính phủ quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty có Cổ phần, vốn góp chi phối của nhà nước và Thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty có Cổ phần, vốn góp chi phối của nhà nước.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập Công ty được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

12. Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hoá chủ yếu là nước sạch

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.



- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ thuê bao đô thị, lắp đặt, xe buýt,...

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu chưa thực hiện

Là tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê

Tiền lãi từ tiền gửi ngân hàng

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng năm.

13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

14. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí lãi vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% (hai mươi phần trăm) lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

19. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

STT	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.1	Tiền mặt	70.958.086	349.725.640
1.2	Tiền gửi ngân hàng	2.725.601.974	2.699.538.818
1.3	Các khoản tương đương tiền	-	-
	Cộng	2.796.560.060	3.049.264.458

Tiền gửi ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán không dùng để đảm bảo vay.

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	51.361.962.725	62.554.170.684
- Hoạt động thuê bao đô thị	34.519.633.722	43.409.559.141
+ Phòng quản lý đô thị thị xã Ngã Bảy	16.863.228.863	19.861.654.935
+ Phòng quản lý đô thị thành phố Vị Thanh	9.152.886.273	15.424.852.406
+ Phòng quản lý đô thị các xã khác	8.503.518.586	8.123.051.800
- Hoạt động xây lắp	14.183.638.483	17.028.489.783
+ Phòng quản lý đô thị thành phố Vị Thanh	9.110.978.000	9.925.859.000
+ Các khách hàng khác	5.072.660.483	7.102.630.783
- Hoạt động cung cấp nước	2.418.388.253	1.752.981.453
- Hoạt động lắp đặt	58.476.388	58.476.388
- Hoạt động xử lý nước thải	55.147.751	40.400.151
- Hoạt động khác	126.678.128	264.263.768
Cộng	51.361.962.725	62.554.170.684

Toàn bộ khoản phải thu khách hàng được thế chấp cho khoản vay số 69/2017-HĐCVHM/NHCT821-HAWASUCO ngày 11 tháng 05 năm 2017 của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Hậu Giang theo hợp đồng thế chấp số 01/2015-HĐTC/NHCT821-CTNCTĐT HG.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC – CÔNG TRÌNH ĐỒ THỊ HẬU GIANG

Địa chỉ: 263 Trần Hưng Đạo, phường 5, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	1.480.222.905	1.001.846.705
- Đoàn Tài nguyên nước Sông Hậu	545.955.000	500.000.000
- Công ty TNHH Xây dựng Thành Công	677.198.000	-
- Các nhà cung cấp khác	257.069.905	501.846.705
Cộng	1.480.222.905	1.001.846.705

4. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	6.300.000.000	6.300.000.000
- Cho Công ty CP Tư vấn Xây dựng Thành Công vay với lãi suất 0% (*)	2.300.000.000	2.300.000.000
- Cho Công ty TNHH Sáu Phát vay với lãi suất 0% (*)	2.000.000.000	2.000.000.000
- Cho Công ty CP Đầu tư Xây lắp Miền Nam vay với lãi suất 0% (*)	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	6.300.000.000	6.300.000.000

(*) Là khoản cho vay tiền để thực hiện di dời 02 đường ống cung cấp nước sinh hoạt liên quan đến dự án BOT Quốc lộ 1 Cần Thơ – Phụng Hiệp. Hiện nay, Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang đang trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, chấp thuận hỗ trợ kinh phí di dời này theo văn bản số 569/UBND-KH ngày 11 tháng 4 năm 2017.

Toàn bộ khoản phải thu về cho vay ngắn hạn được thế chấp cho khoản vay số 69/2017-HĐCVHM/NHCT821-HAWASUCO ngày 11 tháng 05 năm 2017 của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Hậu Giang theo hợp đồng thế chấp số 01/2015-HĐTC/NHCT821-CTNCTĐT HG.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC – CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HẬU GIANG

Địa chỉ: 263 Trần Hưng Đạo, phường 5, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

5. Phải thu ngắn hạn khác

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	1.343.900.000	-	1.371.500.000	-
Tạm ứng	1.343.900.000	-	1.371.500.000	-
- Quách Minh Hiến – Phó Tổng Giám đốc	1.310.000.000	-	1.310.000.000	-
- Bùi Trọng Lực – Tổng Giám đốc	33.900.000	-	61.500.000	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	11.774.317.345	-	6.070.368.886	-
Phải thu về cổ phần hóa	303.874.048	-	303.874.048	-
Phải thu khác	674.786.332	-	823.071.332	-
- Nguyễn Tấn Đẹp (Chủ đất NMN huyện Long Mỹ)	300.000.000	-	300.000.000	-
- Các đối tượng khác	374.786.332	-	523.071.332	-
Tạm ứng	10.795.656.965	-	4.943.423.506	-
- Tạm ứng công tác thường xuyên	2.824.481.500	-	1.327.067.000	-
+ Cao Thế Khải	620.000.000	-	385.000.000	-
+ Nguyễn Thanh Phong	474.604.000	-	145.207.000	-
+ Trần Thúy Mai	382.000.000	-	350.000.000	-
+ Phạm Minh Hùng	210.000.000	-	239.860.000	-
+ Các nhân viên khác	1.137.877.500	-	207.000.000	-
- Tạm ứng cho các công trình	7.971.175.465	-	3.616.356.506	-
+ Trần Thúy Mai	2.890.000.000	-	950.000.000	-
+ Huỳnh Quốc Vĩnh	1.600.000.000	-	633.000.000	-
+ Lưu Thị Phương Thảo	1.031.600.000	-	481.600.000	-
+ Trần Ngọc Thúy An	470.000.000	-	690.000.000	-
+ Các nhân viên khác	1.979.575.465	-	861.756.506	-
Cộng	13.118.217.345	-	7.441.868.886	-

Toàn bộ khoản phải thu ngắn hạn khác được thế chấp cho khoản vay số 69/2017-HĐCVHM/NHCT821-HAWASUCO ngày 11 tháng 05 năm 2017 của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Hậu Giang theo hợp đồng thế chấp số 01/2015-HĐTC/NHCT821-CTNCTĐT HG.

6. Hàng tồn kho

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	11.686.889.860	-	11.374.377.645	-
Công cụ, dụng cụ	533.689.874	-	446.124.400	-
Chi phí SXKD dở dang	-	-	-	-
Thành phẩm	-	-	-	-
Hàng hóa	-	-	-	-
Cộng	12.220.579.734	-	11.820.502.045	-

Trong đó:

- Công ty không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ.
- Toàn bộ hàng tồn kho là Nguyên liệu, vật liệu, Công cụ, dụng cụ với giá trị tối thiểu tại mọi thời điểm là 7.000.000.000 đồng đã được thế chấp đảm bảo vay theo hợp đồng thế chấp hàng hóa số 01B/2016-HĐTC/NHCT821-CTNCTĐT HG ngày 11 tháng 04 năm 2016.

Nguyên liệu, vật liệu

Chủ yếu là các nguyên vật liệu sử dụng trong hoạt động cung cấp nước như: Ống uPVC các loại, thủy lượng kế,...

Công cụ, dụng cụ

Chủ yếu là các công cụ dụng cụ trong hoạt động cung cấp nước chưa xuất kho sử dụng như: máy bơm ly tâm, máy châm clo,...

7. Chi phí trả trước

7.a Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	555.428.889	-
Cộng	555.428.889	-

Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn như sau:

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
Số đầu năm	-	-
Tăng trong kỳ	752.900.000	-
Phân bổ trong kỳ	(197.471.111)	-
Số cuối kỳ	555.428.889	-

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

7.b Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lợi thế thương mại	9.278.579.826	10.309.533.132
- Lợi thế thương mại tại nhà máy nước Vị Thanh (phường 5, thành phố Vị Thanh)	6.795.395.291	7.550.439.230
- Lợi thế thương mại tại nhà máy nước Kinh Cù	1.054.667.249	1.171.852.500
- Lợi thế thương mại tại nhà máy nước Long Mỹ	767.707.136	853.007.902
- Lợi thế thương mại tại đất kinh doanh xe buýt (phường 7, thành phố Vị Thanh)	660.810.150	734.233.500
Phần mềm quản lý khách hàng	80.000.008	106.666.672
Công cụ dụng cụ	3.658.666.431	4.365.283.297
Cộng	13.017.246.265	14.781.483.101

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
Số đầu năm	14.781.483.101	16.951.118.763
Tăng trong kỳ	1.273.025.334	1.695.917.900
Phân bổ trong kỳ	(3.037.262.170)	(2.570.830.920)
Số cuối kỳ	13.017.246.265	16.076.205.743

3312
 CÔNG
 CH NH
 TOÁN
 HU
 S - TP.

8. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá					
1. Số đầu năm	64.324.878.960	16.728.500.398	211.840.771.544	18.694.790.801	311.588.941.703
2. Tăng trong kỳ	2.753.053.782	236.598.969	2.149.385.906	487.596.543	5.626.635.200
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Tăng do xây dựng cơ bản hoàn thành	2.753.053.782	236.598.969	2.149.385.906	487.596.543	5.626.635.200
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
4. Số cuối kỳ	67.077.932.742	16.965.099.367	213.990.157.450	19.182.387.344	317.215.576.903
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	669.464.400	13.309.424.166	3.392.586.589	908.392.150	18.279.867.305
II. Giá trị hao mòn					
1. Số đầu năm	19.424.194.609	8.713.066.901	61.357.952.128	3.575.490.193	93.070.703.831
2. Tăng trong kỳ	1.360.323.213	538.477.990	5.376.378.103	444.237.786	7.719.417.092
Khấu hao trong kỳ	1.360.323.213	538.477.990	5.376.378.103	444.237.786	7.719.417.092
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
4. Số cuối kỳ	20.784.517.822	9.251.544.891	66.734.330.231	4.019.727.979	100.790.120.923
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	44.900.684.351	8.015.433.497	150.482.819.416	15.119.300.608	218.518.237.872
2. Tại ngày cuối kỳ	46.293.414.920	7.713.554.476	147.255.827.219	15.162.659.365	216.425.455.980
Trong đó:					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

Trong đó:

- Giá trị còn lại của tài sản dùng để đảm bảo khoản vay với số tiền 203.398.937.264 đồng (xem thuyết minh V17).
- Công ty không có các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

9. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất (*)	Cộng
I. Nguyên giá		
1. Số đầu năm	2.060.470.220	2.060.470.220
2. Tăng trong kỳ	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-
4. Số cuối kỳ	2.060.470.220	2.060.470.220
<i>Trong đó:</i>		
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-
II. Giá trị hao mòn		
1. Số đầu năm	106.357.648	106.357.648
2. Tăng trong kỳ	10.461.408	10.461.408
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	10.461.408	10.461.408
3. Giảm trong kỳ	-	-
4. Số cuối kỳ	116.819.056	116.819.056
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	1.954.112.572	1.954.112.572
2. Tại ngày cuối kỳ	1.943.651.164	1.943.651.164
<i>Trong đó:</i>		
Tạm thời chưa sử dụng	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-

Trong đó:

- Giá trị còn lại của tài sản dùng để đảm bảo khoản vay với số tiền 1.943.651.164 đồng (xem thuyết minh V17).

- (*) Quyền sử dụng đất số BN 078609 ngày 30 tháng 12 năm 2013 do UBND Tỉnh Hậu Giang cấp, thời gian sử dụng đến hết năm 2061.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Số cuối kỳ
Mua sắm tài sản cố định	-	-	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang	38.629.194.867	15.052.621.603	(5.626.635.200)	48.055.181.270
<i>Nhà cửa vật kiến trúc</i>	1.196.305.557	3.983.785.524	(2.626.328.757)	2.553.762.324
<i>Máy móc thiết bị</i>	9.522.618.181	7.175.262.465	(117.873.555)	16.580.007.091
<i>Phương tiện vận tải truyền dẫn</i>	12.636.122.849	2.149.385.906	(2.149.385.906)	12.636.122.849
<i>Tài sản cố định khác</i>	15.274.148.280	1.744.187.708	(733.046.982)	16.285.289.006
Cộng	38.629.194.867	15.052.621.603	(5.626.635.200)	48.055.181.270

Công ty không có chi phí xây dựng cơ bản dở dang dùng để thế chấp đảm bảo vay

Công ty không vốn hóa chi phí lãi vay vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm.

11. Phải trả người bán ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
Phải trả nhà cung cấp khác	10.251.242.316	6.840.040.028
- Công ty TNHH Đức Hùng	1.580.617.324	1.764.350.500
- Công ty CP Đầu tư Xây lắp Miền Nam	1.512.844.374	776.091.107
- Công ty TNHH Kim Phong	1.481.150.000	205.590.000
- Công ty CP Nhựa Tân Tiến	1.356.085.500	272.998.000
- Công ty TNHH Thành Công	1.028.819.000	1.028.819.000
- Các nhà cung cấp khác	3.291.726.118	2.792.191.421
Cộng	10.251.242.316	6.840.040.028

Công ty không có nợ quá hạn thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC – CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HẬU GIANG

Địa chỉ: 263 Trần Hưng Đạo, phường 5, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả nhà cung cấp khác</i>	604.064.000	346.064.000
- Hoạt động lắp đặt	27.238.000	27.238.000
- Hoạt động xây lắp	576.826.000	318.826.000
+ Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Long Mỹ	576.826.000	318.826.000
Cộng	604.064.000	346.064.000

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	-	1.372.076.530	-	(1.329.511.092)	-	42.565.438
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	587.735.056	1.369.466.803	(1.172.183.056)	-	785.018.803
Thuế thu nhập cá nhân	554.468	-	244.601.963	(239.792.811)	-	4.254.684
Thuế tài nguyên	-	-	145.169.580	(145.169.580)	-	-
Tiền thuê đất	-	-	50.526.125	(50.526.125)	-	-
Phí nước thải	-	143.708.760	890.091.720	(879.977.700)	-	153.822.780
Các loại thuế khác	-	-	13.000.000	(13.000.000)	-	-
Cộng	554.468	2.103.520.346	2.712.856.191	(3.830.160.364)	-	985.661.705

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 5%, 10%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.



14. Phải trả người lao động

Quỹ tiền lương Công ty căn cứ theo Nghị định số 53/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Thủ tướng chính phủ quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty có Cổ phần, vốn góp chi phối của nhà nước và Thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty có Cổ phần, vốn góp chi phối của nhà nước.

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền lương phải trả	4.847.900.000	4.979.050.507
Tiền thưởng phải trả	-	-
Cộng	4.847.900.000	4.979.050.507

15. Phải trả ngắn hạn khác

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	9.211.226.155	3.037.771.221
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.453.947.100	77.728.579
Phải trả tiền Ngân sách tỉnh Hậu Giang ^(*)	2.000.000.000	2.000.000.000
Phải trả phí nước thải	128.652.029	209.152.949
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	4.628.627.026	750.889.693
Cộng	9.211.226.155	3.037.771.221

(*) Đây là khoản phải trả tiền tạm ứng Ngân sách tỉnh Hậu Giang để đầu tư Xây dựng hệ thống cấp nước tại phường 4, phường 5 thị xã Vị Thanh tỉnh Hậu Giang.

Công ty không có nợ quá hạn thanh toán.

128
ÔNG
NHIỆM
OÁN V
UẤN
TP. H

16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	31.172.755.945	31.172.755.945	47.086.059.469	47.086.059.469
Vay ngắn hạn ngân hàng	31.172.755.945	31.172.755.945	47.086.059.469	47.086.059.469
<i>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Hậu Giang⁽¹⁾</i>	21.593.820.868	21.593.820.868	17.947.266.087	17.947.266.087
<i>Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Hậu Giang⁽²⁾</i>	9.578.935.077	9.578.935.077	29.138.793.382	29.138.793.382
Cộng	31.172.755.945	31.172.755.945	47.086.059.469	47.086.059.469

⁽¹⁾ Khoản vay theo Phụ lục hợp đồng tín dụng số 7000-LAV-201701310.01/HĐTĐ ngày 18 tháng 01 năm 2018 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Hậu Giang

- Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động.
- Lãi suất theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể.
- Thời hạn vay 12 tháng.
- Hình thức đảm bảo: Tín chấp

⁽²⁾ Khoản vay theo hợp đồng số 69/2017-HĐCVHM/NHCT821-HAWASUCO ngày 11 tháng 05 năm 2017 của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Hậu Giang.

- Hạn mức tín dụng: 38.000.000.000 đồng.
- Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động.
- Lãi suất cho vay tại thời điểm ký Hợp đồng là 9%/năm (năm là 365 ngày) và chỉ có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên đối với những khoản giải ngân phát sinh tại ngày ký Hợp đồng.
- Thời hạn cho vay từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng.
- Hình thức đảm bảo:
- + Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 01B/2016-HĐTC/NHCT821-CTNCTĐT HG ngày 11 tháng 4 năm 2016;
- + Hợp đồng thế chấp động sản (máy móc thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn) số 01/2016-HĐTC/NHCT821-CTNCTĐT HG ngày 11 tháng 4 năm 2016;
- + Hợp đồng thế chấp bất động sản (toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất) số 01C/2016-HĐTC/NHCT821-CTNCTĐT HG ngày 11 tháng 4 năm 2016;

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC – CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HẬU GIANG

Địa chỉ: 263 Trần Hưng Đạo, phường 5, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

+ Hợp đồng thế chấp quyền tài sản (quyền đòi nợ luân chuyển) số 01/2015-HĐTC/NHCT821-CTNCTĐT HG ngày 26 tháng 5 năm 2015.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn ngân hàng	47.086.059.469	43.935.434.879	(59.848.738.403)	31.172.755.945
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Hậu Giang ⁽¹⁾	29.138.793.382	16.151.614.011	(35.711.472.316)	9.578.935.077
- Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Hậu Giang ⁽²⁾	17.947.266.087	27.783.820.868	(24.137.266.087)	21.593.820.868
Cộng	47.086.059.469	43.935.434.879	(59.848.738.403)	31.172.755.945

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Chi tiết	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	134.430.556	1.251.819.711	(1.058.251.000)	327.999.267
Quỹ phúc lợi	111.945.161	1.511.626.483	(1.416.149.189)	207.422.455
Quỹ thưởng BĐH	48.334.988	133.172.310	(129.825.310)	51.681.988
Cộng	294.710.705	2.896.618.504	(2.604.225.499)	587.103.710

18. Vốn chủ sở hữu

18.a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư đầu năm trước	174.788.353.002	8.492.932.721	-	89.593.593.554	272.874.879.277
Tăng trong năm trước	-	-	8.878.153.980	22.156.710.441	31.034.864.421
Giảm trong năm trước	-	-	(1.050.000.000)	(1.495.724.316)	(2.545.724.316)
Số dư cuối năm trước/Đầu năm nay	174.788.353.002	8.492.932.721	7.828.153.980	110.254.579.679	301.364.019.382
Tăng trong kỳ ^(*)	73.994.561.058	2.663.446.194	5.477.867.214	10.114.975.000	92.250.849.466
Giảm trong kỳ	-	-	(8.978.153.980)	(74.430.516.058)	(83.408.670.038)
Số dư cuối kỳ	248.782.914.060	11.156.378.915	4.327.867.214	45.939.038.621	310.206.198.810

(*) Vốn góp của chủ sở hữu tăng trong kỳ theo Quyết định 447/UBND-KT ngày 22 tháng 3 năm 2018 do Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang ban hành thông qua chủ trương bổ sung vốn Điều lệ của UBND tỉnh Hậu Giang và Nghị Quyết số 08/NQ-ĐHĐCĐ ngày 09 tháng 5 năm 2018 của Đại hội đồng cổ đông thông qua phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn nhà nước.

18.b Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.878.291	17.478.835
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.878.291	17.478.835
Cổ phiếu phổ thông	24.878.291	17.478.835
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.878.291	17.478.835
Cổ phiếu phổ thông	24.878.291	17.478.835
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC – CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HẬU GIANG

Địa chỉ: 263 Trần Hưng Đạo, phường 5, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

18.c Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

Chi tiết	Tỷ lệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ đông Nhà nước (*)	97,33%	242.138.914.060	168.144.353.002
Các cổ đông khác	2,67%	6.644.000.000	6.644.000.000
Cộng	100,00%	248.782.914.060	174.788.353.002

(*) Cổ đông nhà nước là Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang.

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn điều lệ đã góp (VND)	Vốn điều lệ còn phải góp (VND)
	VND	Tỷ lệ (%)		
- Cổ đông Nhà nước	242.138.914.060	97,33%	242.138.914.060	-
- Cổ đông khác	6.644.000.000	2,67%	6.644.000.000	-
Cộng	248.782.914.060	100,00%	248.782.914.060	

18.d Các quỹ của doanh nghiệp**Quỹ đầu tư phát triển**

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ khó đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu;
- Bổ sung vốn điều lệ cho Công ty;
- Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

Quỹ khen thưởng

- Thưởng cuối năm hoặc thường kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty;
- Thưởng đột xuất cho cá nhân, tập thể trong Công ty;
- Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của Công ty.

Quỹ phúc lợi

- Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty;
- Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội;
- Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC – CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HẬU GIANG

Địa chỉ: 263 Trần Hưng Đạo, phường 5, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

18.e Phân phối lợi nhuận

Số dư đầu năm		7.828.153.980
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2018		5.477.867.214
Phân phối trong kỳ		(8.978.153.980)
- Quỹ khen thưởng	(1.251.819.711)	
- Quỹ phúc lợi	(1.511.626.483)	
- Quỹ thưởng Ban Điều hành	(133.172.310)	
- Cổ tức	(3.418.089.282)	
- Quỹ đầu tư phát triển	(2.663.446.194)	
Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ		4.327.867.214

Lợi nhuận phân phối trong kỳ, Công ty căn cứ vào Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 06 /NQ-ĐHĐCĐ ngày 09 tháng 5 năm 2018.

19. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Khoan giếng nước ngầm ứng phó xâm nhập mặn	18.099.999.700	9.566.419.700
- Công trình hệ thống xử lý nước thải	15.319.465.180	15.319.465.180
- Công trình nhà máy nước Sông Hậu	10.645.172.598	10.645.172.598
- Các công trình khác	1.874.401.143	74.723.522.201
Cộng	45.939.038.621	110.254.579.679

Tình hình tăng, giảm Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản

	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
Số đầu năm	110.254.579.679	89.593.593.554
Nguồn kinh phí được cấp	9.679.020.000	1.327.633.000
Giảm do kết chuyển tăng vốn góp của chủ sở hữu	(73.994.561.058)	-
Số cuối kỳ	45.939.038.621	90.921.226.554

Đây là nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản do Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang cấp tương ứng với chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang (xem thuyết minh mục V.10).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1.a Tổng doanh thu

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
- Hoạt động cung cấp nước	39.741.129.103	34.634.342.030
- Hoạt động lắp đặt	462.327.903	869.267.254
- Hoạt động thuê bao đô thị	33.881.215.420	31.859.825.420
- Hoạt động xe buýt	7.952.967.272	8.650.718.450
- Hoạt động xây lắp	1.426.817.728	4.510.735.510
- Hoạt động khác	1.121.284.897	872.680.780
Cộng	84.585.742.323	81.397.569.450

1.b Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Công ty không có Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

2. Giá vốn hàng bán

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
- Hoạt động cung cấp nước	27.980.433.524	24.359.303.783
- Hoạt động lắp đặt	1.819.241.838	1.599.842.690
- Hoạt động thuê bao đô thị	25.844.395.390	23.999.704.948
- Hoạt động xe buýt	8.486.455.074	8.800.734.707
- Hoạt động xây lắp	1.283.547.347	4.006.180.069
- Hoạt động khác	-	302.897.515
Cộng	65.414.073.173	63.068.663.712

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Là lãi tiền gửi ngân hàng.

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
Chi phí nhân viên	8.870.208.717	7.501.173.984
Chi phí vật liệu quản lý	221.224.417	237.438.509
Chi phí đồ dùng văn phòng	193.506.090	183.970.052
Chi phí khấu hao TSCĐ	381.288.872	389.378.925
Thuế, phí, lệ phí	64.205.125	138.942.418
Chi phí mua ngoài	113.943.848	112.349.604
Chi phí khác bằng tiền	1.941.756.659	2.107.306.155
Cộng	11.786.133.728	10.670.559.647

5. Thu nhập khác

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
- Thu nhập từ bồi hoàn công trình	969.324.355	-
- Tiền phạt vi phạm hợp đồng	12.765.400	38.478.000
- Thu nhập khác	60.525.430	36.814.442
Cộng	1.042.615.185	75.292.442

6. Chi phí khác

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
- Chi phí công trình được bồi hoàn	332.831.100	-
Cộng	332.831.100	-

7. Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được tạm tính như sau:

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.847.334.017	6.865.910.358
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	6.847.334.017	6.865.910.358
Chuyển lỗ	-	-
Thu nhập tính thuế	6.847.334.017	6.865.910.358
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.369.466.803	1.373.182.072

8. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

8.a Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.477.867.214	5.492.728.286
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	(1.955.598.595)	(1.730.209.410)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(1.955.598.595)	(1.730.209.410)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.522.268.619	3.762.518.876
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	17.643.267	17.478.835
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	200	215

(*) Công ty tạm ước tính Quỹ khen thưởng, phúc lợi Người lao động và Quỹ thưởng Người quản lý cần trích từ lợi nhuận sau thuế của 06 tháng đầu năm 2018 theo tỷ lệ (35,7%) của Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2018 số 07/NQ-ĐHĐCT ngày 09 tháng 5 năm 2018 và sẽ được điều chỉnh lại khi có Nghị quyết chính thức.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC – CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HẬU GIANG

Địa chỉ: 263 Trần Hưng Đạo, phường 5, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	17.478.835	17.478.835
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành ngày 26 tháng 6 năm 2018	164.432	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	17.643.267	17.478.835

8.b Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.522.268.619	3.762.518.876
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi	-	-
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.522.268.619	3.762.518.876
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	17.643.267	17.478.835
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	200	215

Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính như sau:

	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	17.643.267	17.478.835
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	17.643.267	17.478.835

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.645.683.370	6.406.244.990
Chi phí nhân công	31.061.101.808	28.553.103.009
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.729.878.500	6.947.585.201
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.813.256.183	34.033.967.809
Chi phí khác bằng tiền	5.950.287.040	3.003.101.502
Cộng	77.200.206.901	78.944.002.511

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (ĐVT: VND)

1. Các giao dịch không bằng tiền

Trong kỳ, Công ty phát sinh các giao dịch không bằng tiền như sau:

	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
Nhận góp vốn bằng tài sản	73.994.561.058	-
Cộng	73.994.561.058	73.994.561.058

2. Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

Công ty không phát sinh các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

3. Thu tiền từ đi vay

Tiền thu từ đi vay là tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường (xem thuyết minh số V.17)

4. Tiền trả nợ gốc vay

Tiền trả nợ gốc vay là tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường (xem thuyết minh số V.17)

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (ĐVT: VND)

1. Tài sản tiềm tàng

Công ty không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

2. Nợ tiềm tàng

Công ty không có nợ tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

3.a *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban điều hành. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
Các thành viên Hội đồng quản trị		
<i>Ông Bùi Trọng Lực – Thành viên HĐQT</i>		
- Tạm ứng	-	-
- Hoàn ứng	27.600.000	-
Cộng	27.600.000	-

Cam kết bảo lãnh

Công ty không dùng tài sản để bảo đảm cho khoản vay của cá nhân và không có cá nhân dùng quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho khoản vay của Công ty. (xem thuyết minh số V.17)

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC – CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HẬU GIANG

Địa chỉ: 263 Trần Hưng Đạo, phường 5, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt (*)

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
Thù lao, lương và thưởng	876.290.909	689.059.091
Cổ tức nhận được	4.525.026	5.376.000
Cộng	880.815.935	694.435.091

(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành.

3.b Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Giao dịch với các bên liên quan khác

Công ty không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

Cam kết bảo lãnh

Công ty không dùng tài sản để bảo đảm cho khoản vay của cá nhân và không có cá nhân dùng quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho khoản vay của Công ty. (xem thuyết minh số V.17)

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

4. Báo cáo theo bộ phận

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC – CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HẬU GIANG

Địa chỉ: 263 Trần Hưng Đạo, phường 5, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chi tiết	Hoạt động cung cấp nước	Hoạt động lắp đặt	Hoạt động thuê bao đô thị	Hoạt động xe buýt	Hoạt động xây lắp	Hoạt động khác	Cộng
06 tháng đầu năm 2018							
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	39.741.129.103	462.327.903	33.881.215.420	7.952.967.272	1.426.817.728	1.121.284.897	84.585.742.323
Giá vốn hàng bán	27.980.433.524	1.819.241.838	25.844.395.390	8.486.455.074	1.283.547.347	-	65.414.073.173
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	11.760.695.579	(1.356.913.935)	8.036.820.030	(533.487.802)	143.270.381	1.121.284.897	19.171.669.150
06 tháng đầu năm 2017							
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	34.634.342.030	869.267.254	31.859.825.422	8.650.718.456	4.510.735.510	872.680.780	81.397.569.452
Giá vốn hàng bán	24.359.303.783	1.599.842.690	23.999.704.948	8.800.734.707	4.006.180.069	302.897.515	63.068.663.712
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.275.038.247	(730.575.436)	7.860.120.474	(150.016.251)	504.555.441	569.783.265	18.328.905.740

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính



